

Bản án số: 51/2019/HS-ST

Ngày 29 - 11 - 2019

**NHÂN DANH  
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM  
TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN LẠC SƠN, TỈNH HÒA BÌNH**

**- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:**

*Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa:* Ông Phạm Cao Sơn.

*Các Hội thẩm nhân dân:* Ông Bùi Văn Ôn  
Bà Bùi Thị Linh.

**- Thư ký phiên tòa:** Ông Nguyễn Đức Phương – Thư ký Tòa án nhân dân huyện Lạc Sơn, tỉnh Hòa Bình.

**- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Lạc Sơn, tỉnh Hòa Bình tham gia phiên tòa:** Ông Nguyễn Công Dương - Kiểm sát viên.

Ngày 29 tháng 11 năm 2019 tại Tòa án nhân dân huyện Lạc Sơn, tỉnh Hòa Bình xét xử sơ thẩm công khai vụ án hình sự sơ thẩm thụ lý số: 51/2019/TLST-HS ngày 18 tháng 11 năm 2019 theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 50/2019/QĐXXST-HS ngày 19 tháng 11 năm 2019 đối với các bị cáo:

BÙI VĂN L, sinh ngày 20 tháng 10 năm 1993 tại BH - Lạc Sơn - Hòa Bình. Nơi cư trú: Xóm K, xã B, huyện L, tỉnh Hòa Bình; nghề nghiệp: Lao động phổ thông; trình độ văn hoá (học vấn): 7/12; dân tộc: Mường; giới tính: Nam; tôn giáo: Không; quốc tịch: Việt Nam; con ông Bùi Văn N và bà Quách Thị E; Bị cáo từng có vợ là Bùi Thị T (đã ly hôn) và có 01 con sinh năm 2012; tiền án, tiền sự: Không.

Bị cáo hiện đang bị giam giữ từ ngày 04/10/2019, chuyển tạm giam từ ngày 10/10/2019. Bị cáo có mặt tại phiên tòa.

BÙI VĂN H, sinh ngày 11 tháng 02 năm 1997 tại B - Lạc Sơn - Hòa Bình. Nơi cư trú: Xóm K, xã B, huyện L, tỉnh Hòa Bình; nghề nghiệp: Lao động phổ thông; trình độ văn hoá (học vấn): 9/12; dân tộc: Mường; giới tính: Nam; tôn giáo: Không; quốc tịch: Việt Nam; con ông Bùi Quang D (đã chết) và bà Bùi Thị D; Bị cáo chưa có vợ con; tiền án, tiền sự: Không.

Bị cáo được tại ngoại, có mặt tại phiên tòa.

**- Bị hại:**

Ông Bùi Văn T, sinh năm 1986. Trú tại: Xóm Đ, xã Y, huyện Y, tỉnh Hòa Bình. Có mặt.

- *Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:* Ông Trần Văn M, sinh năm 1974. Trú tại: Phố T, thị trấn V, huyện L, tỉnh Hòa Bình. Vắng mặt.

Bà Bùi Thị H, sinh năm 1988. Trú tại: Xóm C, xã H, huyện L, tỉnh Hòa Bình. Vắng mặt.

Bà Quách Thị T, sinh năm 1982. Địa chỉ: Xóm K, xã B, huyện L, tỉnh Hòa Bình. Có mặt.

- *Người làm chứng:*

Ông Bùi Gia N, sinh năm 1964. Trú tại: Xóm K, xã B, huyện L, tỉnh Hòa Bình. Vắng mặt.

Anh Quách Văn T, sinh năm 1994. Trú tại: Xóm K, xã B, huyện L, tỉnh Hòa Bình. Vắng mặt.

Chị Trương Thị T, sinh năm 1985. Trú tại: Xóm Đ, xã Y, huyện Y, tỉnh Hòa Bình. Vắng mặt.

Anh Phạm Văn N, sinh năm 1993. Trú tại: Phố T, thị trấn V, huyện L, tỉnh Hòa Bình. Có mặt.

### **NỘI DUNG VỤ ÁN:**

Theo các tài liệu có trong hồ sơ vụ án và diễn biến tại phiên tòa, nội dung vụ án được tóm tắt như sau:

Khoảng 13 giờ, ngày 24/7/2019, Bùi Văn L đi từ nhà đến nhà bà ngoại cùng xóm để chơi. Khi đi đến đoạn đường trước cửa nhà anh Quách Văn M cùng xóm thì L phát hiện có một chiếc xe mô tô BKS 35N1-012.xx đang dựng tại gian bếp của gia đình anh M; xe có chìa khóa cắm ở ổ khóa và không có người trông coi. Bùi Văn L nảy sinh ý định chiếm đoạt chiếc xe trên. Ngay lập tức L dắt chiếc xe trên ra ngoài đường nổ máy và điều khiển đi ra thị trấn V, huyện Lạc Sơn với mục đích đem đi tiêu thụ lấy tiền chi tiêu cho cá nhân. Đến thị trấn V, L dừng xe và kiểm tra thấy trong cốp xe có một giấy đăng ký xe mô tô BKS 35N1-012.xx mang tên Bùi Văn T1. Sau đó, bị cáo L mang xe đến quán cầm đồ của chị Bùi Thị H cầm cố được 1.000.000 (*Một triệu*) đồng chi tiêu cá nhân hết. Đến khoảng 17 giờ cùng ngày bị cáo L gặp Bùi Văn H tại bến xe khách huyện Lạc Sơn do quen biết nên hai người có chào hỏi nhau. Sau đó, L gặp Phạm Văn N là người quen và có nhờ N đưa về nhà Bùi Hữu T tại xóm Đ, xã Y, huyện Lạc Sơn. Khi đến cổng nhà T, L đưa cho N giấy đăng ký xe mô tô BKS 35N1-012.xx và giấy cầm cố xe, nói với N là L có cầm cố xe tại nhà chị H, bảo với N tự vào lấy thêm số tiền 1.000.000 (*Một triệu*) đồng mà tiêu. N đồng ý và cầm giấy đăng ký xe và giấy cầm cố xe.

Sáng ngày 25/7/2019, L lại gặp H tại thị trấn V. H hỏi L đi đâu thì L trả lời là đi vào nhà chị H vay thêm tiền vì đã cầm cố xe từ trước ở đó. L và H cùng đi và nhà chị H để vay thêm tiền. Cả hai đi đến đoạn cây xăng phố N, thị trấn V thì H thấy L không đi nữa nên hỏi lý do. Lúc này L nói cho H biết chiếc xe mô tô BKS 35N1-012.xx mà L cầm cố cho chị H là xe do L trộm cắp mà có nên nếu vào vay thêm tiền thì sợ bị phát hiện hành vi trộm cắp của mình. Nghe vậy H cũng sợ nên cả hai không đi tiếp nữa. Đến 10 giờ ngày 25/7/2019 H gặp và rủ

Phạm Văn N đi vào nhà chị H để vay thêm tiền từ việc L cầm cố xe BKS 35N1-012.xx thì N đồng ý. Tuy nhiên khi vào cả hai không vay được thêm tiền. Đến sáng ngày 26/7/2019, H tiếp tục gặp N tại bến xe khách huyện Lạc Sơn và có nói cho N biết về nguồn gốc chiếc xe L cầm cố cho chị H là xe do L trộm cắp mà có. Biết vậy, N sợ liên quan nên liền đưa giấy đăng ký xe, giấy cầm cố xe mà N đang giữ cho H và nói xe trộm cắp thì N không liên quan rồi bỏ đi. Khoảng 10 giờ ngày 26/7/2019, H hỏi mượn xe mô tô của N thì N đồng ý cho H mượn. Khi mượn xe của N, H không nói mục đích mượn xe để đi đâu, làm gì. Mượn được xe của N, H mang theo giấy đăng ký xe mô tô BKS 35N1-012.xx cùng giấy cầm cố xe mà N đưa đi đến gặp chị H. H gửi xe của N tại đó và lấy xe BKS 35N1-012.xx ra đi bán cho anh Trần Văn M được 2.200.000 (*Hai triệu, hai trăm nghìn*) đồng. Bán được xe, H nhờ Bùi Văn N chở quay lại nhà chị H rồi dùng tiền vừa bán xe trả cho chị H 1.100.000 (*Một triệu, một trăm nghìn*) đồng tương ứng số tiền L vay chị H từ cầm cố xe. Sau đó, H mang xe của N trả lại cho N tại thị trấn V. Tại đây, ngoài N còn có cả L. H có nói là bán xe của L cầm cố rồi nhưng không nói rõ số tiền bán được là bao nhiêu. Số tiền bán được xe BKS 35N1-012.xx sau khi trả chị H còn 1.100.000 đồng H chi tiêu cho cá nhân hết. Ngày 04/10/2019, Bùi Văn L đầu thú.

Vật chứng thu giữ và quá trình xử lý vật chứng: Quá trình điều tra, Cơ quan điều tra đã thu giữ 01 chiếc xe mô tô BKS 35N1-012.xx, hiệu SYM, loại Angel, màu đỏ; 01 đăng ký xe. Xe mô tô trên được xác định thuộc quyền sở hữu hợp pháp của ông Bùi Văn T1 do Bùi Văn T1 là em ruột ông T tặng cho. Cơ quan điều tra đã xử lý bằng biện pháp trả lại xe cho ông Bùi Văn T; số tiền 1.100.000 (*Một triệu, một trăm nghìn*) do chị Bùi Thị H giao nộp hiện đang lưu giữ tại Chi cục Thi hành án dân sự huyện Lạc Sơn chờ xử lý.

Tại kết luận định giá tài sản số 37/ĐG-HĐĐG ngày 20/8/2019 của Hội đồng định giá tài sản trong tổ tụng hình sự huyện Lạc Sơn kết luận: Chiếc xe mô tô BKS 35N1-012.83 có giá trị là 4.000.000 (*Bốn triệu*) đồng.

Về trách nhiệm dân sự: Ông Bùi Văn T đã lấy lại được xe mô tô BKS 35N1-012.xx, bà Bùi Thị H đã được gia đình bị cáo L mà trực tiếp là bà Quách Thị T hoàn trả số tiền 1.000.000 đồng do bà H đã cho bị cáo L vay nên ông T, bà H không có yêu cầu về trách nhiệm dân sự. Số tiền bà T trả cho bà H thay bị cáo L là tiền của bà T. Bà T không yêu cầu bị cáo L bồi hoàn số tiền này. Đối với số tiền ông Trần Văn M bỏ ra mua xe từ bị cáo H do bị cáo chưa bồi thường nên ông M có yêu cầu bị cáo Bùi Văn H bồi thường khoản tiền này.

Tại Bản cáo trạng số 51/CT-VKS ngày 18/11/2019 của Viện kiểm sát nhân dân huyện Lạc Sơn, tỉnh Hòa Bình đã truy tố bị cáo Bùi Văn L về tội "Trộm cắp tài sản" theo khoản 1 Điều 173 Bộ luật hình sự năm 2015, truy tố bị cáo Bùi Văn H về tội "Tiêu thụ tài sản do người khác phạm tội mà có" theo khoản 1 Điều 323 Bộ luật hình sự 2015. Đối với Bùi Thị H, Trần Văn M khi tham gia giao dịch cầm cố, mua bán với các bị cáo không biết tài sản do mình nhận cầm cố, mua bán là tài sản trộm cắp nên không đề nghị xử lý. Đối với Phạm Văn N là người có giữ giấy tờ đăng ký xe, giấy cầm cố xe nhưng khi giữ N không biết xe là tài sản trộm cắp. Khi biết, N đã trả lại giấy tờ cho H. Tuy không tố giác tội phạm nhưng hành vi của Phạm Văn N chưa đủ yếu tố cấu

thành tội phạm nên không đề cập xử lý. Đối với Bùi Văn N là người chở bị cáo H đến các địa điểm giao dịch, mua bán nhưng Bùi Văn N không biết rõ mục đích của H, không có hứa hẹn trước, không được ăn chia từ hành vi mua bán xe của H nên không đề cập xử lý.

Tại phiên tòa:

Kiểm sát viên giữ nguyên nội dung quyết định truy tố, tội danh và điều luật áp dụng đối với bị cáo. Xác định tình tiết giảm nhẹ cho cả hai bị cáo là phạm tội lần đầu và thuộc trường hợp ít nghiêm trọng; thành khẩn khai báo, ăn năn hối cải; các bị cáo là người dân tộc thiểu số sống ở vùng kinh tế - xã hội đặc biệt khó khăn; các bị cáo đều thuộc diện hộ nghèo; bị cáo L đầu thú và còn được người nhà là bà Quách Thị T bồi hoàn tiền vay theo quy định tại điểm i, s khoản 1, khoản 2 Điều 51 của Bộ luật hình sự. Đề nghị Hội đồng xét xử xử phạt bị cáo Bùi Văn L từ 06 tháng đến 09 tháng tù, xử phạt bị cáo Bùi Văn H từ 06 tháng đến 09 tháng tù nhưng cho hưởng án treo. Đề nghị không áp dụng hình phạt bổ sung bằng tiền đối với các bị cáo. Về tang vật của vụ án: Vật chứng là chiếc xe mô tô BKS 35N1-012.xx và giấy đăng ký xe đã được Cơ quan điều tra trả lại cho ông Bùi Văn T là người sở hữu hợp pháp nên không đề cập xem xét. Đối với số tiền 1.100.000 đồng thu giữ từ bà Bùi Thị H là tiền do bị cáo H bán xe cho ông Trần Văn M trả cho bà Hòa thay cho khoản vay cầm cố của Bùi Văn L. Bùi Văn L sau đó đã được bà T trả khoản nợ này nên số tiền trên cần giao trả cho anh Trần Văn M. Về trách nhiệm dân sự: Buộc bị cáo H phải bồi thường cho người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan là ông Trần Văn M số tiền còn thiếu là 1.100.000 đồng.

Các bị cáo thừa nhận hành vi phạm tội của mình như nội dung cáo trạng phản ánh; các bị cáo nhận tội, không kêu oan. Bị cáo Bùi Văn H chấp nhận mức bồi thường cho ông Trần Văn M. Các bị cáo xin giảm nhẹ hình phạt và xin được miễn án phí.

Bị hại Bùi Văn T không có ý kiến gì về trách nhiệm hình sự, trách nhiệm dân sự đối với các bị cáo. Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan là bà Quách Thị T không yêu cầu bị cáo Bùi Văn L hoàn trả lại cho bà khoản tiền 1.000.000 (Một triệu) đồng bà đã trả thay bị cáo L.

### **NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:**

Trên cơ sở nội dung vụ án, căn cứ vào các tài liệu trong hồ sơ vụ án đã được tranh tụng tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định như sau:

[1] *Về tố tụng*: Hành vi tố tụng, quyết định tố tụng của Cơ quan cảnh sát điều tra Công an huyện Lạc Sơn, Điều tra viên, Viện kiểm sát nhân dân huyện Lạc Sơn, Kiểm sát viên trong quá trình điều tra, truy tố đã được thực hiện đúng thẩm quyền, trình tự thủ tục theo quy định của Bộ luật Tố tụng hình sự. Quá trình điều tra, truy tố những người tham gia tố tụng không có khiếu nại, tố cáo hành vi, quyết định tố tụng của Cơ quan tiến hành tố tụng và người tiến hành tố tụng.

[2] *Về căn cứ xác định tội danh, điều luật áp dụng đối với bị cáo Bùi Văn L*: Ngày 24/7/2019 Bùi Văn L đã lợi dụng sự sơ hở của chủ sở hữu tài sản, lết

lút chiếm đoạt chiếc xe mô tô BKS 35N1-012.xx có trị giá là 4.000.000 (*Bốn triệu*) đồng. Tại giai đoạn điều tra cũng như tại phiên tòa, bị cáo đã khai nhận hành vi phạm tội của mình. Lời khai của bị cáo phù hợp với lời khai của các bị hại và các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án. Giá trị tài sản trộm cắp nằm trong khoảng từ 2.000.000 đồng đến dưới 50.000.000 đồng. Do vậy, có đủ căn cứ kết luận bị cáo Bùi Văn L đã phạm tội “Trộm cắp tài sản”. Tội phạm và hình phạt được quy định tại khoản 1 Điều 173 của Bộ luật hình sự. Cáo trạng truy tố bị cáo theo tội danh, điều khoản luật đã viện dẫn là có căn cứ, đúng người, đúng tội.

[3] *Về căn cứ xác định tội danh, điều luật áp dụng đối với bị cáo Bùi Văn H:* Ngày 26/7/2019, Bùi Văn H đã có hành vi bán chiếc xe mô tô BKS 35N1-012.xx do bị cáo Bùi Văn L trộm cắp cho anh Trần Văn M được 2.200.000 đồng. Bùi Văn L và Bùi Văn H là người quen của nhau, ngày 24/7/2019 Bùi Văn L thực hiện hành vi trộm cắp thì ngày 25/7/2019 mới gặp Bùi Văn H và nói rõ cho H biết chiếc xe mô tô BKS 35N1-012.xx do mình trộm cắp. Như vậy, Bùi Văn H không hứa hẹn trước với Bùi Văn L về việc tiêu thụ tài sản trộm cắp, thậm chí khi bán xong mới nói cho L biết việc mình bán xe. Bùi Văn H cũng biết rõ xe mô tô BKS 35N1-012.xx mà L đang cầm cố là xe do L trộm cắp nhưng vẫn tìm cách tiêu thụ. Việc mua bán đã hoàn thành; anh Trần Văn M đã nhận xe, bị cáo H đã nhận tiền mang đi trả nợ cho Bùi Văn L và chi tiêu cá nhân hết. Việc H trả nợ cho L thì L cũng không biết mà mục đích H trả là để lấy được xe của Phạm Văn N ra trả cho Phạm Văn N vì sau khi bán xe và lấy được xe của N ra thì H mới nói cho L biết việc mình bán xe. Tại giai đoạn điều tra và tại phiên tòa, bị cáo H đã thừa nhận hành vi phạm tội của mình. Lời khai nhận của bị cáo phù hợp với lời khai của bị cáo L, của người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan là anh Trần Văn M và các tài liệu, chứng cứ khác có trong hồ sơ vụ án. Như vậy có đủ căn cứ kết luận bị cáo Bùi Văn H phạm tội "Tiêu thụ tài sản do người khác phạm tội mà có". Tội phạm và hình phạt được quy định tại khoản 1 Điều 323 Bộ luật hình sự 2015. Cáo trạng truy tố bị cáo theo tội danh, điều khoản luật đã viện dẫn là có căn cứ, đúng người, đúng tội.

[4] *Về tính chất, mức độ hành vi phạm tội, năng lực chịu trách nhiệm hình sự của các bị cáo:* Các bị cáo là người có đủ năng lực trách nhiệm hình sự, thực hiện hành vi phạm tội với lỗi cố ý. Hành vi của các bị cáo là nguy hiểm cho xã hội; hành vi của bị cáo Bùi Văn L đã trực tiếp xâm hại đến quyền sở hữu tài sản của công dân được pháp luật hình sự bảo vệ; hành vi của bị cáo Bùi Văn H đã xâm phạm vào trật tự an toàn công cộng, gây khó khăn cho việc phát hiện, điều tra, xử lý người phạm tội. Hành vi của các bị cáo còn gây mất trật tự trị an trên địa bàn, gây bất bình trong quần chúng nhân dân. Các bị cáo đều có nhận thức và hiểu biết pháp luật nhưng coi thường pháp luật; nhận thức rõ hành vi trộm cắp tài sản, tiêu thụ tài sản do người khác phạm tội mà có là vi phạm pháp luật nhưng vì lười lao động nên vẫn cố ý thực hiện. Do vậy, cần áp dụng đối với từng bị cáo mức hình phạt tương xứng với hành vi phạm tội, đồng thời để răn đe và phòng ngừa chung.

[4] *Về các tình tiết tăng nặng, giảm nhẹ trách nhiệm hình sự đối với bị cáo:* Xét, các bị cáo đều phạm tội lần đầu và thuộc trường hợp ít nghiêm trọng.

Trong quá trình điều tra và tại phiên tòa, các bị cáo đã thành khẩn khai báo, ăn năn hối cải. Đây là tình tiết giảm nhẹ trách nhiệm hình sự cho cả hai bị cáo được quy định tại điểm i, s khoản 1, Điều 51 Bộ luật Hình sự năm 2015. Ngoài ra, xét các bị cáo là người dân tộc thiểu số và sinh sống tại vùng kinh tế - xã hội đặc biệt khó khăn, các bị cáo đều thuộc diện hộ nghèo, bị cáo Bùi Văn L sau phạm tội đã đầu thú, đã được gia đình tự nguyện bồi thường cho người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan (nhưng không do bị cáo vận động, tác động) nên Hội đồng xét xử sẽ cân nhắc, xem xét giảm nhẹ một phần trách nhiệm hình cho các bị cáo khi lượng hình theo quy định tại khoản 2 Điều 51 Bộ luật Hình sự năm 2015. Các bị cáo đều không có tình tiết tăng nặng trách nhiệm hình sự. Các bị cáo đều có từ hai tình tiết giảm nhẹ trách nhiệm hình sự quy định tại khoản 1 Điều 51 Bộ luật hình sự năm 2015. Tuy nhiên, đối với bị cáo Bùi Văn L, quá trình điều tra không chấp hành tốt yêu cầu triệu tập của cơ quan điều tra. Bản thân bị cáo L không thường xuyên có mặt tại nơi cư trú do đó việc xem xét áp dụng cho bị cáo tự cải tạo tại địa phương là không khả thi, cho hưởng án treo là không bảo đảm tính răn đe, phòng ngừa chung. Đối với bị cáo Bùi Văn H ngoài lần phạm tội này luôn chấp đúng chính sách, pháp luật và thực hiện đầy đủ các nghĩa vụ công dân ở nơi cư trú, có nhiều tình tiết giảm nhẹ trong đó có 02 tình tiết giảm nhẹ ở khoản 1 Điều 51 bộ luật hình sự, có nơi cư trú rõ ràng, có khả năng tự cải tạo nên Hội đồng xét xử xét không cần bắt bị cáo chấp hành hình phạt tù cũng không gây nguy hiểm cho xã hội; không ảnh hưởng xấu đến an ninh, trật tự, an toàn xã hội. Đề nghị của kiểm sát viên cho bị cáo Bùi Văn H hưởng án treo là có căn cứ chấp nhận theo quy định tại khoản 1 Điều 65 Bộ luật hình sự và Điều 2 Nghị quyết số 02/2018/NQ-HĐTP, ngày 15/5/2018 của Hội đồng Thẩm phán Tòa án nhân dân tối cao.

[6] *Về hình phạt bổ sung*: Xét các bị cáo là người có thu nhập không ổn định, không có tài sản; các bị cáo sống tại vùng kinh tế - xã hội đặc biệt khó khăn, thuộc diện hộ nghèo nên không áp dụng hình phạt bổ sung bằng tiền đối với các bị cáo.

[7] *Về tang vật của vụ án*: Tang vật của vụ án là chiếc xe mô tô BKS 35N1-012.xx cùng Giấy đăng ký xe của ông Bùi Văn T đã được Cơ quan điều tra trả lại cho ông Bùi Văn T và ông Bùi Văn T không có ý kiến gì nên Hội đồng xét xử không xem xét. Đối với khoản tiền 1.100.000 đồng thu giữ từ bà Bùi Thị H là tiền do bị cáo H bán xe cho ông Trần Văn M nên cần giao trả cho ông Trần Văn M.

[8] *Về trách nhiệm dân sự*: Bị hại Bùi Văn T, người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan Bùi Thị H, Quách Thị T không có yêu cầu đối với các bị cáo về trách nhiệm dân sự nên Hội đồng xét xử không xem xét. Đối với người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan là ông Trần Văn M có yêu cầu bị cáo Bùi Văn H bồi thường khoản tiền 2.200.000 đồng do bỏ ra mua xe từ bị cáo; ông Trần Văn M được nhận 1.100.000 đồng thu giữ từ bà Bùi Thị H, số tiền còn lại 1.100.000 bị cáo H đã chi tiêu cho cá nhân hết nên cần buộc bị cáo H bồi thường số tiền này cho ông Trần Văn M.

[8] *Về án phí*: Các bị cáo là người bị kết án nên phải chịu án phí hình sự sơ thẩm. Bị cáo Bùi Văn H còn phải chịu án phí dân sự theo quy định tại khoản

2 Điều 136 Bộ luật Tố tụng hình sự; điểm a, c khoản 1 Điều 23 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14, ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội. Tuy nhiên, xét các bị cáo sinh sống tại vùng kinh tế - xã hội đặc biệt khó khăn nên Hội đồng xét xử xem xét miễn án phí cho bị cáo theo quy định tại điểm đ khoản 1 Điều 12 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14, ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội.

Vì các lẽ trên;

### **QUYẾT ĐỊNH:**

Căn cứ khoản 1 Điều 173; điểm i, s khoản 1, khoản 2 Điều 51; khoản 1 Điều 38 Bộ luật hình sự 2015 đối với bị cáo Bùi Văn L;

Căn cứ khoản 1 Điều 323; điểm i, s khoản 1, khoản 2 Điều 51; Điều 65 Bộ luật hình sự 2015 đối với bị cáo Bùi Văn H;

1. Về tội danh: Tuyên bố bị cáo Bùi Văn L phạm tội “Trộm cắp tài sản”. Tuyên bố bị cáo Bùi Văn H phạm tội “Tiêu thụ tài sản do người khác phạm tội mà có”.

2. Về hình phạt: Xử phạt bị cáo Bùi Văn L 08 (Tám) tháng tù, thời hạn tù tính từ ngày tạm giữ 04/10/2019.

Xử phạt bị cáo Bùi Văn H 08 tháng tù. Cho hưởng án treo, thử thách 16 (Mười sáu) tháng, kể từ ngày tuyên án.

Giao bị cáo Bùi Văn H cho Ủy ban nhân dân xã B, huyện Lạc Sơn, tỉnh Hòa Bình giám sát, giáo dục bị cáo trong thời gian thử thách. Trường hợp bị cáo thay đổi nơi cư trú trong thời gian thử thách thì được thực hiện theo quy định tại khoản 1 Điều 69 Luật Thi hành án hình sự.

Trong thời gian thử thách nếu bị cáo Bùi Văn H cố ý vi phạm nghĩa vụ theo quy định của Luật Thi hành án hình sự 02 lần trở lên thì Tòa án có thể quyết định buộc bị cáo phải chấp hành hình phạt tù đã cho hưởng án treo.

3. Về vật chứng của vụ án: Căn cứ khoản 1 Điều 48 Bộ luật hình sự:

Trả lại cho ông Trần Văn M số tiền 1.100.000 (*Một triệu, một trăm nghìn*) đồng được đựng trong phong bì niêm phong.

*(Vật chứng nêu trên hiện đang lưu giữ tại Chi cục Thi hành án dân sự huyện Lạc Sơn, tỉnh Hòa Bình theo Biên bản giao nhận vật chứng, Phiếu nhập kho số NK 00011 ngày 21/11/2019).*

4. Về trách nhiệm dân sự: Căn cứ khoản 1 Điều 48 Bộ luật hình sự; Khoản 4 Điều 275, Điều 280, 357 của Bộ luật dân sự;

Buộc bị cáo Bùi Văn H có nghĩa vụ bồi thường cho người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan Trần Văn M số tiền 1.100.000 (*Một triệu, một trăm nghìn*) đồng.

Kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án của người được thi hành án cho đến khi thi hành án xong tất cả các khoản tiền, hàng tháng bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất

quy định tại khoản 2 Điều 468 Bộ luật dân sự năm 2015.

Trường hợp bản án được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7, 7a và 9 Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự.

5. Án phí: Căn cứ khoản 2 Điều 136 Bộ luật Tố tụng hình sự; điểm a, c khoản 1 Điều 23; điểm đ khoản 1 Điều 12 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14, ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội: Miễn cho bị cáo Bùi Văn L 200.000 đồng án phí hình sự sơ thẩm. Miễn cho bị cáo Bùi Văn H 200.000 đồng án phí hình sự và 300.000 đồng án phí dân sự.

6. Quyền kháng cáo: Căn cứ Điều 331, 333 của Bộ luật Tố tụng hình sự: Các bị cáo, bị hại, người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan có mặt tại phiên tòa có quyền kháng cáo trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án. Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan vắng mặt tại phiên tòa có quyền kháng cáo trong hạn 15 ngày, kể từ ngày nhận được bản sao bản án hoặc từ ngày bản án được niêm yết theo quy định của pháp luật.

**Nơi nhận:**

- TAND tỉnh Hòa Bình;
- VKSND tỉnh Hòa Bình;
- Sở Tư pháp tỉnh Hòa Bình;
- VKSND huyện Lạc Sơn;
- Các bị cáo; Bị hại;
- Cơ quan điều tra – CA Lạc Sơn;
- Cơ quan THA hình sự - CA Lạc Sơn;
- Chi cục THA dân sự huyện Lạc Sơn;
- UBND xã B - Lạc Sơn -HB;
- Lưu hồ sơ vụ án.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM  
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

*(Đã ký)*

**Phạm Cao Sơn**